KHÔNG GIAN LỊCH SỬ - VĂN HÓA XỨ THANH VÀ VẠN LẠI - YÊN TRƯỜNG TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ KHU VỰC

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong lịch sử và trong tâm thức của mỗi người Việt Nam, các địa danh: Núi Đọ, Hoa Lộc, Đông Sơn, Lạch Trường, Thần Phù, Biện Sơn, Dương Xá, Hàm Rồng,... đã là những miền *địa linh*, gắn bó máu thịt với quá trình phát triển văn hóa, dựng xây, đấu tranh bảo vệ nền độc lập, thống nhất và chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

Với Bắc Trung Bộ, có thể coi Thanh Hóa là một xứ (1) hay một không gian lịch sử - văn hóa. Không gian đó có nhiều đặc tính tự nhiên, xã hội, văn hóa riêng biệt bởi những mối liên hệ lịch sử, xã hội và vị trí *địa - chính trị*, *địa - kinh tế* mang tầm chiến lược. Trong ký ức của dân tộc, các vùng quê gắn với đất phát tích của vương triều như: Thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc), Lam Kinh (Thọ Xuân), Gia Miêu (Hà Trung),... không chỉ là nơi có nhiều di tích nổi tiếng mà còn là "chứng nhân" lịch sử, ghi dấu những chiến công, bước chuyển lịch sử quan trọng của đất nước (2). Dựa trên một số nguồn tư liệu, đặt không gian lịch sử - văn hóa Vạn Lại - Yên Trường trong xứ Thanh, trong mối liên hệ, so sánh vùng, liên vùng, đặc biệt là xem xét vị trí của Thanh Hóa trong thế chuyển giao giữa Bắc Bộ với Bắc Trung Bộ, giữa dải duyên hải phía Đông và miền rừng núi phía Tây, bài viết muốn góp phần làm rõ vị thế chiến lược, tiềm năng kinh tế và các mối quan hệ khu vực của vùng đất Thọ Xuân (Thụy Nguyên) - Thanh Hóa trong bối cảnh lịch sử đất nước thế kỷ XVI.

1. Tiềm năng, tài nguyên của một vùng đất

Về vị trí và địa giới hành chính của Thanh Hóa, các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng: "Đông Tây cách nhau 174 dặm, Nam Bắc cách nhau 285 dặm; phía Đông đến biển 37 dặm, phía Tây đến động núi giáp nước Ai Lao 137 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An 115 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Phụng Hóa tỉnh Ninh Bình 170 dặm, phía Đông Nam đến biển 40 dặm,... phía Tây Bắc đến sơn phận Mai Châu tỉnh Hưng Hóa 212 dặm; từ tỉnh lỵ đi về phía Nam đến Kinh 843 dặm" (3).

Trên một không gian rộng dài 11.168km^2 ở lưu vực sông Mã (242km), sông Chu (125km), sông Yên (89km), sông Lạch Bạng (34,5km),... và 102km bờ biển,

*GS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

70% đất đai là đồi núi và rừng, Thanh Hóa có đủ đầy cả 4 không gian tự nhiên là: Không gian kinh tế văn hoá biển, Không gian kinh tế văn hóa châu thổ, Không gian kinh tế văn hóa trung du và Không gian kinh tế văn hóa núi cao. Đó là sự tập hợp của một phức thể các hệ sinh thái, tạo nên tiềm năng đa dạng, phong phú của một tỉnh giàu và có nhiều thế mạnh về tài nguyên tự nhiên, tài nguyên vị thế. Theo cách tiếp cận không gian và tầm nhìn liên kết giữa các không gian, Thanh Hóa vừa là địa đầu phía Bắc của miền Trung vừa mang những đặc trưng của yếu tố khí hậu, điều kiện tự nhiên, nhân văn gần với vùng Bắc Bộ. Thanh Hóa vừa có thế mạnh liên vùng theo chiều Bắc - Nam vừa có nhiều mối quan hệ Đông - Tây kết nối giữa biển và đất liền. Trên nhiều phương diện, có thể khẳng định: "Thanh Hóa không phải là một xứ biệt lập hay cô lập mà mở ra nhiều hướng" (4).

Do có vị thế đặc biệt quan trọng về chiến lược, Thanh Hóa còn giữ vai trò kết tụ và lan tỏa của nhiều tuyến giao thông, là cửa ngõ tiếp giao kinh tế, văn hóa trọng yếu của đất nước. Theo nhà địa lý học lịch sử Đặng Xuân Bảng: "Từ đời Lý về sau đóng đô ở Thăng Long, thì vào Thanh Hóa có hai đường: Một đường từ các huyện Thượng Phúc, Thanh Liêm, Bình Lục (Hà Nội) vào các huyện Gia Viễn, Phụng Hóa; một đường từ các huyện Hoài An, Sơn Minh (Hà Nội) vào huyện An Hóa (Ninh Bình), huyện Thạch Thành (Thanh Hóa) xuống Cát Định,… Còn đường đi từ Thanh Hóa ra thì có khi đi đường Thạch Thành (nay là đất Thanh Hóa), Phụng Hóa và các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất (đều thuộc Sơn Tây) xuống Thăng Long có khi đi từ Quan Hóa (Thanh Hóa) ra Châu Mai, Châu Mộc (đều đất Hưng Hóa), xuống Sơn Tây đến Thăng Long. Vì cách dùng kỳ binh quanh ra sau lưng Thăng Long là cách lúc đầu thời Lê thường dùng như Lê Thái Tổ đánh nhà Minh, Anh Tông đánh nhà Mạc, đều đi theo đường ấy. Còn hai đường Tam Điệp và Thiết Giáp, vốn là đường đi trong núi đời xưa, lúc Lê - Mạc đánh nhau mới mở đường ấy" (5). Như vậy, đến thế kỷ XVI, các tuyến giao thông chính Bắc - Nam là tuyến Thượng đạo mà nhiều triều đại vẫn coi đó là một tuyến giao thông huyết mạch.

Khảo tả kỹ hơn về vị trí và vai trò kết nối giao thông của huyện Thụy Nguyên thời Lê (6), Đặng Xuân Bảng cũng cho biết nhiều thông tin quý giá: "Từ Thụy Nguyên ra Bắc theo đường Thạch Thành qua huyện Phụng Hoa tỉnh Ninh Bình, thì trên tới được các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, dưới được các huyện Chương Đức, Từ Liêm tỉnh Hà Nội. Từ Thụy Nguyên về tây theo đường Quan Hóa ra các vùng Mán Xôi, Trình Cố, phủ Trấn Man thì phía Bắc đến được các châu Mai, Mộc, tỉnh Hưng Hóa, phía Tây tới được miền Đông nước Nam Chưởng. Từ Thụy Nguyên về phía Nam, qua các huyện Đường Dương, Nông Cống, rồi đi về Đông Nam, theo đường huyện Quế Phong, phủ Quỳ Châu, ra Mỹ Đường đến Tương Dương xuống Anh Sơn thì tới được các huyện hạ du Nghệ An, Hà Tĩnh. Từ Nông Cống đi về Tây Nam theo đường huyện Thúy Vân, phủ Quỳ Châu ra huyện Kỳ Sơn (thuộc phủ Tương Dương) đến Trấn Ninh, vào châu Quỳ Hợp (nay là phủ Lạc Biên, tỉnh Nghệ An, nam giáp Quảng Bình) thì tới được các động núi ở Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Tính các đường đi như thế, thực đúng như phép binh gia "xét kỹ từng mũi tên" vậy" (7).

Cùng với các tuyến giao thông bộ, Thanh Hóa cũng có nhiều tuyến giao thông sông, biển nối kết vùng và liên vùng (8). Từ cửa biển Lạch Trường, ngược dòng sông Mã đến Cửa Hà (Cẩm Thủy), từ đó có thể lên

đến châu Mộc tỉnh Hưng Hóa. Thanh Hóa có 7 cửa biển (trải dài 206 dặm) trong đó có 2 cửa là Hội Triều và Y Bích là đường biển mà thuyền phải qua để thông lên sông Mã, sông Lương. Trong trường hợp cần cấp, hai huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc luôn giữ vị trí xung yếu để chặn các cuộc xâm nhập từ biển vào (9). Trong lịch sử, từ Thăng Long xuôi theo sông Hồng có thể đến Cửa Liêu. "Từ Cửa Liêu Nam Định thấy có gió Tây Bắc, đặt cửa Liêu ở ngôi "Cấn", theo kim (la bàn) đi hướng "Khôn" thì nửa ngày đến Biện Sơn ở Thanh Hóa; đặt Biện Sơn ở ngôi "Nhâm", cho thuyền đi theo hướng "Bính" thì nửa ngày đến Hội Thống (Nghệ An); đặt Hội Thống ở ngôi "Càn" cho thuyền đi theo hướng "Tốn" thì một ngày nữa đến cửa biển Linh Giang ở Quảng Bình,..." (10). Theo cách ấy, trong vòng 4 ngày, nếu gió thuận thì thuyền có thể tới Quảng Nam, 5 ngày thuyền có thể đến được Quảng Ngãi.

Về tiềm năng, tài nguyên tự nhiên của vùng đất xứ Thanh, với cái nhìn địa - kinh tế của một tổng vùng, thì Thanh Hóa là vùng đất thuộc phương Nam. Theo đó "Phương Nam, về vị trí thuộc quẻ ly, về ngũ hành thuộc hành hỏa, sản ra nhiều thứ quý như: trầm hương, tốc hương, đàn hương, nhục quế, châu, ngọc, tê, tượng, vàng, bạc, đồng, thiếc, chim trả, chim công... Tinh hoa quang thái, bao hàm phát tiết, chung đúc ra nhân tài, có nhiều người đáng được để ý" (11).

Khảo cứu nhiều nguồn tư liệu, lại có nhiều trải nghiệm thực tế trong những năm "nằm gai, nếm mật" theo Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, về tài nguyên tự nhiên của xứ Thanh, danh nhân Nguyễn Trãi cho rằng: "ở vùng ấy đất thì đen, màu mỡ, ruộng thì vào hạng thượng trung. Cau tươi tốt. Thần Đầu có cá hình người. Na Quan, Thọ Xuân có da hổ báo, tê, voi. Tàm, Sầm có người Mán Lão. Đồ cống có ngà voi, sừng tê" (12). Về tài nguyên của Thanh Hóa (và Nghệ An), Lê Quý Đôn viết: "Phía Tây Nam là hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía Tây trấn Nghệ An, thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu bò sang bán cho ta" (13). Trong lịch sử, phần lớn các mối quan hệ đó đã diễn ra tự nhiên. Đó là sự giao lưu, bù đắp lợi thế giữa các hệ sinh thái, vùng miền.

Theo các sử gia triều Nguyễn, Thanh Hóa có nhiều sản vật nổi tiếng: Hoàng tinh (ở Vĩnh Lộc); lụa, đũi (Lai Duệ, Thụy Nguyên); bông (Yên Định); Chiếu (Nga Sơn, Quảng Xương); giấy thướng lục (giấy dó, Thụy Nguyên); muối (nhiều vùng ven biển, Ngọc Sơn); chè (Hậu Lộc, Vĩnh Lộc, Hoằng Hóa nhưng Thương Giáp, Ngọc Ban là ngon hơn cả); dưa hấu (Nga Sơn, Quảng Xương); sâm báo (xã Biện Thượng, Vĩnh Lộc); dầu trẩu (Đông Sơn, Yên Định); quế (sản vật nổi tiếng của Thanh Hóa và cả nước có nhiều ở Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hóa. Quế ở xã Trịnh Vạn, châu Thường Xuân là tốt nhất); A lê lặc (Giao Châu, Ái Châu); lộc nhung (Lôi Dương và Nông Cống); sừng tê (Cẩm Thủy và Quan Hóa); long cốt (Đa Bút, Vĩnh Lộc); cánh kiến (Cư Phong); Ngà voi, mật ong, sáp ong, diêm tiêu (ở nhiều vùng Thượng du); sắt sống (núi Tuần Thiềm, Ngọc Sơn); đá xanh (núi An Hoạch, Đông Sơn); đá nam châm (núi Doanh Xá, Đông Sơn); dây mây (Nông Cống); gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, gỗ đinh (nhiều vùng rừng núi); chim công (châu Ái); yến sào (Hòn Mê, Cửa Bạng); con hủy (có sừng dài 2 thước, thường đưa sang phương Bắc); trâu vàng (Cư Phong, Cửu Chân) (14),...

Về phong tục, phẩm cách của người xứ Thanh, năm 1744, vua Lê Hiển Tông từng cho rằng: "Hai xứ Thanh - Nghệ là dân thang mộc ứng nghĩa. Thời xưa quét sạch

giặc Minh, tiễu trừ giặc Mạc, hăng hái diệt thù, đã nên công lớn, lòng trung nghĩa Cần vương đã trải lâu năm" (15). Các sử gia triều Nguyễn cũng nhận xét: Sĩ tử ưa thích văn học, giữ khí tiết, nông dân chăm cấy cày, thợ thì có hộ đẽo đá là sở trường hơn cả (người ở xã An Hoạch, huyện Đông Sơn). Thanh Hóa có ít người buôn bán; hằng năm, tuần tiết vui mừng, gia lễ, việc tế thần, cầu phúc cũng giống như các tỉnh. Mặc dù các sử gia triều Nguyễn "phê" là "ít người buôn bán" nhưng đến thế kỷ XIX, Thanh Hóa vẫn có đến 44 chợ (lớn), 11 quán, 11 bến, 6 cửa quan, 6 tấn sở,… trong đó có nhiều chợ, quán vẫn còn hoạt động cho đến nay (16). Sự hiện diện của các trung tâm, cơ sở buôn bán cho thấy truyền thống, sức phát triển của nhiều ngành kinh tế và các mối quan hệ vùng, liên vùng và xuyên vùng.

2. Vị thế của một vùng địa linh - nhân kiệt

Đến thế kỷ XV, sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, với thế đi lên của một quốc gia tự chủ, trong tác phẩm *Dư địa chí*, nhà chiến lược quân sự, ngoại giao Nguyễn Trãi (1380-1442) từng viết: "Thanh Hoa là bộ Cửu Chân ngày xưa; thời Đường là Ái Châu, triều Lý lấy làm phủ Thanh Hoa; đông và bắc giáp Sơn Nam và biển, tây và nam giáp Sơn Tây và Hoan Lộ; có 6 lộ phủ, 22 thuộc huyện, 4 châu, 975 làng xã. *Đấy là phên dậu thứ hai ở về phương Nam*" (17). Theo quan điểm của Nguyễn Trãi, với cái nhìn từ Kinh đô Thăng Long, thì Sơn Nam là phên dậu thứ nhất, Thanh Hóa là phên dậu thứ hai, Nghệ An là phên dậu thứ ba, Thuận Hóa là phên dậu thứ tư, Nam Giới (Quảng Nam) là phên dậu thứ năm ở phương Nam. Diễn chuyển lịch sử nhiều thế kỷ sau cho thấy tầm nhìn xuyên đại, hết sức chính xác của Danh nhân Văn hóa thế giới Nguyễn Trãi về các miền quan yếu của đất nước.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1407-1427), trước thế giặc, từ vùng rừng núi Thanh Hóa, năm 1423 theo kế sách của Nguyễn Chích, nghĩa quân Lam Sơn rút lui vào Nghệ Tĩnh để củng cố, xây dựng lực lượng. Dựa chắc vào vùng đất "lập cước" Thanh - Nghệ Tĩnh, nghĩa quân Lam Sơn đã có sự trưởng thành nhanh chóng, vững mạnh cả về thế và lực. Từ chỗ bị vây hãm, truy quét, nghĩa quân đã xây dựng được binh lực mạnh, đông đảo tới hàng vạn người gồm thủy binh, bộ binh, kỵ binh, tượng binh. Dưới ngọn cờ của Anh hùng Lê Lợi, lực lượng khởi nghĩa đã dần chuyển hóa được thế trận, từ rút lui, phòng ngự sang tiến công chiến lược; từ một phong trào đấu tranh yêu nước sang cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Sau 2 thập niên nếm trải nỗi đau mất nước (mà thực tế là cuộc Bắc thuộc lần thứ hai), quân xâm lược nhà Minh đã bị đánh bật ra khỏi bờ cõi. Nền tự do, độc lập của dân tộc được khôi phục. Trong chiến công chung của đất nước, có những hy sinh, đóng góp quan trọng của quân và dân Thanh - Nghệ Tĩnh. Thanh Hóa là đất phát tích của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Vùng rừng núi Thọ Xuân là đất căn bản, hạt nhân bùng nổ của phong trào yêu nước ấy (18).

Trong lịch sử, Thanh Hóa không chỉ "*là phên dậu thứ hai ở phương Nam*" (19), hậu cứ vững chắc, đặc biệt tin cậy của nhiều triều đại mà còn là tiền tuyến lớn. Tướng sĩ, nhân dân Thanh Hóa từng nhiều lần chặn đứng các cuộc tấn công của Champa, sự xâm lấn của một số thế lực khu vực và âm mưu liên kết với quốc gia phương Nam của triều đình Mông - Nguyên và cả nhà Minh, hòng tạo thế gọng kìm, bao vây xâm lược Đại Việt. Thời cận hiện đại, Thanh

Hóa vẫn là một trong các địa phương đi đầu trên cả nước có nhiều đóng góp cho các cuộc kháng chiến.

Nhìn lại nguồn lực của Thanh Hóa - Nghệ An cho các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, học giả Phan Huy Chú nhận xét: "Cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống (Lý Thái Tông dẹp quân Chiêm Thành, Nhân Tông phá quân Tống), cái oai hùng hai lần đánh bại quân Nguyên (Trần Nhân Tông hai lần phá quân Nguyên), cũng đủ cho biết binh lực của hai đời cường thịnh thế nào. Kịp đến khi nhà Lê nổi dậy ở Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa. Sau khi bình Ngô mới đặt binh phủ cho cả nước. Thời Trung hưng chỉ lấy binh lính ở 3 phủ xứ Thanh Hóa và 12 huyện xứ Nghệ An. Sau khi diệt Mạc mới có ngạch nhất binh ở bốn trấn. Vì hai xứ Thanh - Nghệ là nơi căn bản, binh hai xứ ấy đã cùng chịu gian lao nên được coi thân như nanh vuốt, đối đãi như ruột thịt. Ưu binh được coi trọng hơn nhất binh, bởi sự thế lúc bấy giờ phải thế" (20). Về sự bố trí binh lực thời Lê Trung hưng, tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho biết: Nguồn binh lực tuyển lựa từ Thanh Hóa và Nghệ An luôn được đưa đến trấn giữ ở những nơi trọng yếu. Với những địa bàn xung yếu ở phía Nam nhất thiết đều phải đóng trọng binh để phòng thủ. Các xứ khác thì tùy theo tình hình cụ thể mà bố trí lực lượng (21).

Trải xuyên các thời đại lịch sử, sự thăng trầm của dân tộc, về vị thế *địa - chính trị*, *địa - quân sự* của Thanh Hóa, trong tác phẩm *Đại Nam nhất thống chí*, các sử gia triều Nguyễn cho rằng, Thanh Hóa có "Mặt đông trông ra biển lớn, mặt tây khống chế rừng dài. Bảo Sơn Châu chặn hiểm ở phía Nam (tục gọi là Eo Ống), giáp huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An, núi Tam Điệp giăng ngang ở phía Bắc. Ở trong thì sông Mã, sông Lương và sông Ngọc giáp hợp nhau; ở ngoài thì núi Chiếc Đũa, núi Biện Sơn che chở. Thực là một trọng trấn có hình thế tốt" (22).

Nghĩ suy về vị thế *địa - chiến lược* của Thanh Hóa, đặt trong mối liên hệ và tương quan với các vùng miền khác trên cả nước, nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét: "Thanh Hóa mạch núi cao vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía Đông, Ai Lao sát phía Tây, Bắc giáp trấn Sơn Nam, Nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn coi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Vẻ non sông tốt tươi nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khi tinh hoa tụ họp lại, nảy ra nhiều văn Nho. Đến những sản vật quý, cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên sinh ra những bậc phi thường, vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước" (23).

Từ một cái nhìn của nhà địa lý học - lịch sử, thấu hiểu địa thế chiến lược của xứ Thanh và tài nguyên nhân văn của một vùng đất, Đặng Xuân Bảng nhận định: "Nhà Lê, sau khi trung hưng thời bình thì đóng ở Thăng Long, lúc biến loạn thì đi vào Thanh Hóa, phủ An Trường thành ra nơi căn bản trọng địa 300 dặm. Bởi vì đất Thanh Hóa có núi ngăn, có biển cản, đồng cao, đồng trũng liên tiếp với nhau, mà huyện Thụy Nguyên lại là chỗ xung yếu có cả núi lẫn bể,... Hơn nữa, nơi ấy hình thế vững vàng, lắm của nhiều người, lấp đường núi Tam Điệp, núi Thiết Giáp thì chẹn được đường quân ngoài đi vào; thu thóc của Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị thì đủ lương thực vài ba năm. Đời tiền Lê giữ nơi ấy để chống Minh thì quân Minh phải thua, đánh nhà Mạc thì nhà Mạc bị bắt. Không phải chỉ vì các vị có nhiều tài lược mà cũng là nhờ về địa thế vậy. Cho nên nói về mặt đô hội thì Thanh Hóa không rộng rãi bằng Thăng Long, mà nói về mặt

hình thế thì Thăng Long không hiểm cố bằng Thanh Hóa. Cho nên, lập đô dựng nước, ngoài Thăng Long ra có lẽ không đâu hợp hơn Thanh Hóa" (24).

Trải qua các thời kỳ lịch sử, lúc yên cũng như lúc nguy, lúc thịnh cũng như lúc suy, đất và người xứ Thanh vẫn giữ lòng trung nghĩa, thể hiện khí chất hào hùng của một vùng đất có chiều sâu lịch sử và giàu truyền thống văn hóa. Thanh Hóa luôn là trọng trấn, địa bàn chiến lược. Tiềm năng tự nhiên, tài nguyên nhân văn của xứ Thanh luôn là nhân tố thiết yếu trong các kế hoạch bảo vệ, dựng xây và phát triển đất nước.

3. Các mối quan hệ, tương tác vùng, liên vùng

Thế kỷ XVI đến với lịch sử Việt Nam và khu vực với rất nhiều biến động. Trên bình diện thế giới, thế kỷ XVI được coi là thế kỷ mở đầu của sự giao lưu, tiếp xúc và xung đột Đông - Tây, thế kỷ chín muồi của Phong trào văn hóa phục hưng, của các trào lưu cải cách tôn giáo và là thế kỷ trỗi dậy của giai cấp tư sản, chuẩn bị cho sự bùng nổ của cách mạng tư sản Hà Lan thế kỷ XVI và sau đó là cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII.

Với châu Á, và đặc biệt là khu vực Đông Á, thế kỷ XV-XVI là thế kỷ mà nhà Minh (1368-1644) đã trở thành một đế chế khu vực. Mặc dù chịu thất bại thảm hại trong cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt (1407-1427), nhưng triều đại này vẫn muốn thể hiện "quyền uy chính trị" với nhiều quốc gia châu Á. Trên bán đảo Triều Tiên, vương triều Choson (1392-1910) sau khi thiết lập đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục Nho giáo. Người Triều Tiên bắt đầu sử dụng phổ biến hệ thống chữ viết *Han'gul* được sáng tạo thời vua Sejong (Thế Tông, 1418-1450); cơ cấu 4 đẳng cấp: *Yangban* (Lưỡng ban), *Chung'in* (Trung nhân), *Sang'in* (Thường dân), *Ch'onmin* (Tiện dân) hình thành. Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVI, cuộc xung đột giữa phái Đông nhân (do Yi Hwang đứng đầu) và Tây nhân (Kim Hyo-won lãnh đạo) đã diễn ra và đẩy nền chính trị đất nước vào thời kỳ ly loạn. Thêm vào đó, trong các năm 1592 và 1597, vì nhiều căn nguyên khác nhau, bán đảo Triều Tiên đã phải hai lần bị Nhật Bản đưa quân sang xâm lược (25).

Với Nhật Bản, thế kỷ XVI là thế kỷ diễn ra nhiều biến động. Mạc phủ Muromachi (1336-1590), thiết chế quân sự, nắm giữ quyền lực chính trị trung tâm ở đảo quốc, ngày càng tỏ ra suy yếu. Nhân cơ hội đó, ở nhiều địa phương, các lãnh chúa có thế lực (*daimyo*) đã vươn lên, khẳng định vai trò, quyền lực thực tế của mình. Diễn tiến chính trị đó đã khiến cho đất nước Nhật Bản lâm vào cuộc chiến tranh tương tàn giữa các tập đoàn võ sĩ. Lịch sử gọi đó là thời kỳ Chiến quốc (*Sengoku jidai*, 1490-1600). Nhưng, tương phản với bức tranh chính trị hỗn loạn, ở Nhật Bản đã có nhiều phát triển đột khởi về chính trị, tư duy kinh tế và sáng tạo văn hóa. Do yêu cầu chiến tranh mà chưa bao giờ người ta lại hiểu biết sâu sắc về đất nước và các nước láng giềng châu Á đến như vậy. Đó cũng là thế kỷ mà Nhật Bản, cùng với các dân tộc phương Đông, bắt đầu đối thoại và phải đối diện với thế lực phương Tây. Thế kỷ XVI cũng là thế kỷ mà Nhật Bản thực thi chế độ Châu ấn thuyền (*Shuin-sen*, 1592-1635), mở rộng và chủ động đẩy mạnh quan hệ với thế giới bên ngoài, đặc biệt là với Đại Việt (Đàng Ngoài - Đàng Trong) và là bước hội nhập đầu tiên với thế giới Đông Nam Á (26).

Ở Đông Nam Á, sau hơn 6 thế kỷ không ngừng củng cố thể chế, lan tỏa uy lực, đến thế kỷ XV, đế chế Angkor (802-1432) từng

bước suy tàn. Với việc chuyển đô từ Angkor (Siem Reap) về Longvek rồi Phnom Penh, lịch sử nước này bước vào thời kỳ hậu Angkor (1431-1863). Nhưng, ngay trong những ngày phải đối chọi với nhiều thách thức, từ năm 1371-1432, Angkor đã cử 21 sứ bộ sang nhà Minh để thực hiện các ghi lễ ngoại giao, tiến hành các hoạt động giao thương và điều quan trọng là, đã đề nghị nhà Minh can thiệp để ngăn chặn các hành động xâm lấn của người Thái (27). Từ một đế chế khu vực, vương quốc Chân Lạp bắt đầu trở thành địa bàn giành giật, mục tiêu chinh phục của nhiều thế lực khu vực, quốc tế (28). Trong khi đó, ở lưu vực sông Chao Pharaya, vào thế kỷ XVI, triều đại Ayuthaya (1351-1767) đang có nhiều phát triển cường thịnh. Nhưng, vương quốc này thường xuyên phải chịu sự uy hiếp của người Miến. Trước sức ép chính trị từ phía bắc, chính quyền Ayuthaya đã phải mở rộng ảnh hưởng xuống bán đảo Đông Nam Á và hướng tầm nhìn về vùng hạ châu thổ Mekong. Trên bán đảo Đông Nam Á, đến cuối thế kỷ XV, sau những biến động chính trị, vương quốc Champa đã bị phân tán, suy yếu. Về phía Tây Nam, vào thế kỷ XVI, ở Ai Lao cũng diễn ra nhiều bất ổn về chính trị nhưng cuối cùng, đến năm 1591 vua Nokèo Koumane đã thống nhất được đất nước (29). Trước sức ép của cả hai thế lực là Thái và Miến Điện, giới cầm quyền Ai Lao chủ trường duy trì quan hệ hòa hiếu với Đại Việt để tranh thủ sự ủng hộ của quốc gia láng giềng phía đông.

Trong bối cảnh đó, ở Việt Nam, thế kỷ XVI là thế kỷ mà triều đại Lê sơ (1428-1527), một triều đại lớn, từng có nhiều phát triển trội vượt, bị suy yếu nghiêm trọng. Nhân cơ hội đó, Mạc Đăng Dung, một thế lực duyên hải đã trỗi dậy, lập nên vương triều Mạc (1527-1592). Hành động giành đoạt quyền lực đó của nhà Mạc dẫn đến sự bất bình của nhiều tầng lớp xã hội và là nguyên nhân căn bản dẫn đến cuộc xung đột Nam - Bắc triều. Như vậy, một cấu trúc chính trị chặt của nhà Lê (đặc biệt là thời kỳ cầm quyền của Lê Thánh Tông, 1460-1497) (30) bị tháo dỡ, rồi lại được sắp xếp, tái cấu trúc theo một mô thức mới với nhiều dấu ấn thời đại. Mô hình chính trị đó đã duy trì quyền lực trong suốt 256 năm (1533-1789). Một số nhà sử học gọi thời kỳ cầm quyền của vua Lê - chúa Trịnh là thể chế "song trùng lãnh đạo", "thể chế lưỡng đầu" hay "hai chính quyền cùng song song tồn tại". Nếu so sánh, có thể thấy nhiều điểm tương đồng với lịch sử Nhật Bản thế kỷ XVI-XVIII (31).

Trở lại lịch sử Việt Nam ta thấy, năm 1529, trước hành động giành đoạt quyền lực của nhà Mạc, hai cựu thần của nhà Lê là Trịnh Ngung và Trịnh Ngang đã sang phương Bắc đề nghị nhà Minh cho quân "tiễu trừ" nhà Mạc. Nhưng, giới cầm quyền phương Bắc đã chơi con bài chính trị hai mặt. Vì thế, "việc không thành, hai anh em đều chết ở bên Minh" (32).

Tháng 12 năm ấy, sau cuộc tấn công của Mạc Đăng Dung, An thành hầu Nguyễn Kim, một danh tướng của nhà Lê, đã đem gia quyến chạy sang Ai Lao, nhằm thực hiện kế sách phục hưng quyền lực cho nhà Lê. Nguyễn Kim, gia quyến và tùy tùng được quốc vương Ai Lao giúp đỡ. "Chúa nước ấy là Sạ Đẩu cho rằng, ta là nước có quan hệ môi răng với họ, mới đem cư dân và đất đai Sầm Châu cấp cho Kim. Từ đó, Nguyễn Kim nuôi dưỡng sĩ tốt, chiêu nạp những kẻ chạy trốn, làm phản, ngầm tìm con cháu họ Lê lập nên để mưu khôi phục" (33). Sau khi xác lập được địa bàn đứng chân vững chắc ở Sầm Châu (Sầm Nưa), Nguyễn Kim đã lập tức thực hiện kế hoạch chiêu tập những người trung dũng, dựng cao lá cờ "Phù Lê, diệt Mạc". Ngay từ đầu,

lực lượng của Nguyễn Kim ở Sầm Thượng và Sầm Hạ đã khá vững mạnh. Dưới sự chỉ huy của ông, có tới vài nghìn tướng sĩ, 30 con voi, 300 con ngựa (34). Ông ngầm cho người đi khắp các địa phương để tìm con cháu nhà Lê và cuối cùng đã tìm được con trai nhỏ của Chiêu Tông là Ninh, để đưa lên ngôi báu (35).

Trong thời kỳ gây dựng lực lượng trên đất Sầm Châu, thế lực Lê Duy Ninh - Nguyễn Kim được nhiều người ủng hộ. Lực lượng quân sự của nhà Lê vì thế ngày càng lớn mạnh. Tháng 11 năm 1533, Lê Duy Ninh lên ngôi ở Ai Lao, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa tức Lê Trang Tông (cq: 1533-1548), mối quan hệ với Ai Lao càng trở nên mật thiết. Năm 1564, vua Ai Lao là Sạ Đẩu sai bề tôi sang cống vua Lê sản vật địa phương và 4 con voi đực. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Bấy giờ, chúa nước Ai Lao là Sạ Đẩu dâng 4 con voi đực và vật báu để cầu hôn. Vua muốn hòa hảo với nước láng giềng, bèn đem con gái riêng của vợ mình, phong làm Ngọc Hoa công chúa gả cho" (36). Trong cuộc chiến chống lại thế lực nhà Mạc, những người lãnh đạo khởi nghĩa đã huy động nhiều nguồn lực trong đó có sự hậu thuẫn, ủng hộ mạnh mẽ của các thủ lĩnh, hào tộc và nhân dân miền tây Thanh Hóa như Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Bá Thước,... Từ nhiều vùng đất nước, đồng bào các dân tộc Kinh (Việt), Mường, Thái, Lào,… đã hăng hái tham gia lực lượng của vua Lê Trang Tông và Nguyễn Kim. Không gian chính trị, văn hóa miền tây Thanh Hóa đặc biệt là không gian chính trị, văn hóa Việt - Mường đã trở thành vùng lõi, che chở, ủng hộ mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh chống Mạc.

Sự kiện Lê Trang Tông lên ngôi đã gây được tiếng vang trong xã hội. Dưới ngọn cờ nghĩa, hào kiệt ở miền Tây Thanh Hóa và nhiều vùng đất nước ngày càng quy phục, tụ hợp xung quanh nhà vua để tổ chức cuộc chiến tranh giành lại Thăng Long, trung hưng nhà Lê. Công lao cứu nước và những cống hiến to lớn của triều đại Lê sơ cho đất nước đã nhận được tình cảm yêu mến và sự tôn kính của lòng dân trăm họ. Sau khi lên ngôi, vua Trang Tông phong Nguyễn Kim là Thượng phụ, Thái sư Hương quốc công, chưởng nội ngoại sự và phong thưởng cho các bề tôi, tướng sĩ. Ông giao cho Nguyễn Kim toàn quyền trông coi việc quân binh, triều chính, ngày đêm cùng chung lo việc nước (37). Đồng thời, "liên kết với vua Ai Lao là Sạ Đẩu, nhờ họ giúp binh khí, lương thực để mưu việc đánh lấy lại nước" (38).

Với nhà Mạc, sau khi lên ngôi vua, để tránh áp lực chính trị, quân sự từ phương Bắc, Mạc Đăng Dung đã sai sứ sang triều Minh tâu báo về tình trạng: "con cháu nhà Lê không còn ai thừa tự, nên di chúc cho đại thần họ Mạc tạm quản việc nước để yên lòng dân" (39). Hiển nhiên, giới cầm quyền nhà Minh và quan chức các địa phương ở Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông,… hiểu rõ tình thế chính trị của Đại Việt nên đã thường xuyên đe dọa phế bỏ nhà Mạc và lăm le đưa quân sang xâm lược (40). Vua Minh từng cho truyền hịch: "Chỉ đánh giặc cha con Mạc Đăng Dung mà thôi, nếu ai mang quận, huyện đến hàng sẽ được giao cho cai quản chính quận, huyện đó; nếu giết hoặc bắt được cha con Mạc Đăng Dung đem đến hàng sẽ được thưởng 20.000 lạng (vàng?), quan cao, tên tuổi được ghi công hai, ba lần. Dụ cha con Đăng Dung quả muốn trói tay chịu tội, nạp đủ số hộ tịch dân chúng, nạp cống, tuân theo mệnh, sẽ được tha tội chết" (41). Đó là âm mưu hết sức thâm hiểm "không đánh mà hạ thành", tiếp tục khoét sâu mâu thuẫn, làm ly tán, suy yếu đất nước ta của giới cầm quyền phương Bắc!

Trong suốt nửa thế kỷ, để tránh họa xâm lược của nhà Minh, duy trì vương vị và tập trung binh lực đối kháng với các cặp quyền lực Lê - Nguyễn (Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng,…), rồi Lê - Trịnh (Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng,…), nhà Mạc đã thực thi một chính sách đối ngoại "nhún nhường" với chính quyền phương Bắc. Trong thế nước suy yếu, nhiều nguồn tài sản quý đã không ngừng chảy lên vùng biên giới phía Bắc và sang Yên Kinh (42). Tuy nhiên, trong thời kỳ cầm quyền của nhà Mạc, đời sống kinh tế, nhất là kinh tế công thương đã có nhiều bước phát triển đột khởi (43). Những *cá tính sáng tạo*, nhiều giá trị văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần được *hồi sinh* và khuynh hướng *phi độc tôn tư tưởng, tôn giáo* đã diễn ra (44). Xã hội thời Mạc là xã hội mở, năng động.

Với chính quyền Lê, ngay trong năm 1533, triều Lê - Nguyễn đã sai Trịnh Duy Liêu theo đường biển sang nhà Minh cầu viện. Thực hiện sứ mệnh được ủy thác, Duy Liêu đã thể hiện hào khí, tinh thần tự tôn trước giới quan lại phương Bắc. Theo Lê Quý Đôn: "dẫu cổ nhân cũng không thể hơn được", và coi "ông là người đại tài, đại trung và đại dũng trong nước" (45). Tuy nhiên, những đề nghị của sứ giả triều Lê đã không được nhà Minh chấp thuận. Duy Liêu bị lưu giữ ở Trung Quốc. Năm 1536, vua Lê lại cử sứ giả sang nhà Minh đề nghị cho quân sang đánh Mạc!

Trước những động thái ngoại giao của chính quyền Lê, năm 1538 nhà Mạc lại tiếp tục cho sứ sang Yên Kinh xin quy thuận. Nhân cơ hội đó, vua Minh cử Mao Bá Ôn chỉ huy một đạo quân tiến đến biên giới nước ta. Để tránh nguy cơ chiến tranh, một mặt triều Mạc thực hiện chính sách mua chuộc Mao Bá Ôn và giới cầm quyền phương Bắc, mặt khác Mạc Đăng Dung phải chấp thuận tuyên bố từ bỏ vương hiệu và đích thân đến trại quân Minh ở biên giới nộp đất, dựng mốc (46)! Đến năm 1582, nhà Minh lại đòi truy xét lại biên giới ở Lạng Sơn. Nhà Mạc lại phải cử người sang nộp cống. Không chỉ bị triều Minh không ngừng gây áp lực, nhà Mạc bị thế lực Lê - Trịnh tấn công liên tiếp và cuối cùng ngày 13-1-1593, Mạc Mậu Hợp bị bắt. Nhà Mạc buộc phải "phân tán lực lượng", chạy về phía biển, lên vùng núi cao (Cao Bằng), di chuyển vào Nam và đến năm 1677 thì dinh lũy của dòng họ này ở Cao Bằng bị thất thủ. Như vậy, về cơ bản chính quyền Lê - Trịnh đã nắm giữ được toàn bộ quyền lực và tiếp tục cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao với nhà Minh. Kết quả là, triều Lê Trung hưng đã khẳng định được nền độc lập, tránh được nguy cơ của một cuộc chiến tranh và tiếp tục củng cố sức mạnh thực tế của vương quyền (47).

Cũng cần phải nói thêm là, trong khi binh lửa của các trận chiến đang bùng lên ở vùng ven biển, rừng núi xứ Thanh, ở Ninh Bình, Sơn Tây, Sơn Nam và Kinh đô Thăng Long,… thì Nguyễn Hoàng và tùy tùng đã vào Thuận Hóa để xây dựng thế lực cát cứ, nuôi dưỡng khát vọng mở mang bờ cõi (48). Cũng trong thời gian đó, những tiếp xúc đầu tiên với người phương Tây đã diễn ra ở một số vùng biển. Năm 1533, tức năm vua Lê Trang Tông lên ngôi ở Ai Lao, Giáo sĩ I-guatio (I-ni-khu) đã tới làng Ninh Cường, Quần Anh huyện Nam Chân và làng Trà Lũ huyện Giao Thủy (Nam Định) để giảng đạo (49). Tiếp đó, nhiều thương nhân, giáo sĩ, thám hiểm phương Tây đã đến nước ta. Năm 1584, nhà Mạc gửi thư đề nghị Toà Giám mục đạo Ki Tô ở Ma Cao cử giáo sĩ tới giảng đạo. Ở Đàng Trong, năm 1535, giáo sĩ Bồ Đào Nha là Antonio da Faria cũng đã đến truyền giáo ở Hội An (50). Tiếp đó, nhiều đoàn thuyền buôn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan,… bắt đầu tìm đến

các thương cảng Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong. Thay vì những mối quan hệ nội á truyền thống, từ đầu thế kỷ XVI một thời đại mới trong quan hệ bang giao, giao thương Âu - Á và thế giới đã mở ra (51). Năm 1498, người Bồ Đào Nha đã đến Ấn Độ, năm 1510 tuyến buôn bán từ Lisbon đến Goa được thiết lập. Năm 1511, người Bồ Đào Nha đến Malacca, năm 1557 đến Macao (52),… Là tỉnh có đường bờ biển dài, nhiều thương cảng và giàu tiềm năng kinh tế, Thanh Hóa từng là điểm đến của nhiều đoàn tàu, thuyền buôn, thám hiểm châu Âu, châu Á.

Trong bối cảnh đó, Thanh Hóa trở thành một trong các địa phương đón nhận nhiều dòng chảy văn hóa. Trong nhiều di sản văn hóa tiêu biểu của xứ Thanh, có trò diễn Xuân Phả ở làng Xuân Phả, xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân là một Di sản văn hóa phi vật thể độc đáo, giá trị. Với 5 trò diễn tiêu biểu gồm: Hòa Lan (Hoa Lang), Chiêm Thành, Lục Hồn Nhung (Tú Huần), Ai Lao, Ngô Quốc (53), với các bộ trang phục, nhạc cụ, nội dung tích diễn,… thể hiện rõ sự kết tụ và giao lưu văn hóa quý giá không chỉ của Thọ Xuân, xứ Thanh mà còn của đất nước. Các trò diễn đó hẳn đã được hình thành qua nhiều thời kỳ lịch sử, nhưng chắc chắn Xuân Phả mang dấu ấn sâu đậm của một vùng đất đế vương, của mối quan hệ giữa Thăng Long với Lam Kinh, Vạn Lại - Yên Trường, một không gian, đầu mối tiếp giao văn hóa của xứ Thanh và đất nước.

4. Nhận xét và kết luận

- Là một vùng đất có nhiều tài nguyên tự nhiên, giàu tài nguyên vị thế và phong phú về tài nguyên nhân văn, Thanh Hóa là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa quan trọng của đất nước. Nhìn không gian lịch sử - văn hóa Vạn Lại - Yên Trường qua các nguồn tư liệu lịch sử, đặt không gian đó trong các mối quan hệ khu vực, và khảo cứu vùng đế đô trong lòng đất (54) ta thấy: Vạn Lại - Yên Trường không chỉ là một căn cứ quân sự mà còn là một tòa thành có quy mô tương đối rộng lớn, không chỉ là một đô thị có địa thế hiểm yếu mà còn có quy mô bề thế và thế phát triển lâu dài của một kinh đô, không chỉ là một trung tâm kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa quan trọng của đất nước (55). Sự hiện diện của nhiều dãy phố, với hàng nghìn nóc nhà,… là dấu tích đọng lại đồng thời cũng là sự bừng nở của trung tâm kinh tế Vạn Lại - Yên Trường và miền Tây Thanh Hóa thế kỷ XVI-XVII.

Vạn Lại - Yên Trường đã đảm đương vai trò thực sự của một kinh đô bởi đó là nơi vua ngự, thiết triều, điều hành công việc của đất nước. Kinh đô kháng chiến ấy vừa là trung tâm chính trị, vừa là tổng hành dinh tổ chức các hoạt động kinh tế, chỉ huy trận chiến ở nhiều địa phương. Vạn Lại - Yên Trường là kinh đô đánh dấu những bước chuyển quan trọng của lịch sử đất nước từ rút lui, phòng ngự sang thế tấn công chiến lược; từ tình thế nhà Lê để mất quyền lực đến thành tựu khôi phục lại được vương vị chính thống; từ tình trạng ly tán giữa các thế lực chính trị đến quá trình thống nhất tương đối về mặt nhà nước; từ mô hình của thể chế chính trị một cực sang thể chế chính trị hai cực, rồi sự hiện diện của thế cuộc chính trị Đàng Ngoài - Đàng Trong. Thế cuộc chính trị đó đã thôi thúc các chúa Nguyễn mở rộng ảnh hưởng, cương vực đất nước vào miền Trung và lưu vực sông Đồng Nai, Cửu Long, đồng thời hướng mạnh tầm nhìn dân tộc ra Biển Đông.

- Thanh Hóa là nơi khởi phát của nhiều triều đại lớn, là đất sinh thành của nhiều bậc anh kiệt. Vào thế kỷ XVI, "Một tập hợp mới" (56) những con người trung nghĩa,

tràn đầy dũng khí đã tụ hội về căn cứ Sầm Nưa và Vạn Lại - Yên Trường theo ngọn cờ nghĩa. Trong tình thế nhà Mạc đã làm chủ không gian chính trị Thăng Long, Nguyễn Kim và những người phù Lê đã quyết định trở về quê hương, về với không gian văn hóa chính trị Việt - Mường và cộng đồng các dân tộc miền Thượng nguyên để củng cố lực lượng, chuẩn bị điều kiện cho sự nghiệp phục hưng vị thế chính trị mà họ biết là vô cùng gian khổ bởi tính khốc liệt của cuộc chiến và cả những can thiệp, uy hiếp chính trị, quân sự liên tục, mạnh mẽ từ phương Bắc.

Trong vòng 6 thập niên, Thanh Hóa và Vạn Lại - Yên Trường "là nơi căn bản" tổ chức các hoạt động kinh tế, đề ra nhiều quyết sách lớn về chính trị, quân sự, ngoại giao và cũng là nơi ghi dấu vai trò, đóng góp quan trọng của các vua Lê Trang Tông (Duy Ninh, 1533-1548), Lê Trung Tông (Lê Huyên, 1549-1556), Lê Anh Tông (Duy Bang, 1557-1573), Lê Thế Tông (Duy Đàm, 1573-1600), của Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng và nhiều danh nhân văn hóa, võ tướng tài danh khác. Có thể coi Nguyễn Kim - Trịnh Kiểm - Trịnh Tùng là *Tam kiệt* của một thời đất nước phân liệt (57). Dưới ngọn cờ nghĩa và dựa vào uy danh của triều Lê, các ông là những người có công lao lớn trong việc chấm dứt thế cuộc Nam - Bắc triều, phục hưng quyền lực cho nhà Lê, ngăn chặn âm mưu xâm lược của nhà Minh, bảo toàn được nền độc lập cho đất nước. Cùng với vua Lê, các bậc *Tam kiệt* đã góp phần quan trọng tạo dựng nền tảng, mô thức chính trị, kinh tế, xã hội cho sự phát triển của triều Lê Trung Hưng, một triều đại lớn trong lịch sử Việt Nam.

- Trên phương diện văn hóa, ở Thành nhà Hồ, Lam Kinh cũng như Vạn Lại - Yên Trường (và nhiều di tích lịch sử văn hóa khác nữa), có thể thấy *những gạch nối văn hóa rõ nét* giữa triều Trần với triều Hồ, giữa triều Lê sơ với Mạc và Lê Trung hưng trong chuỗi phát triển, sáng tạo các phong cách, nghệ thuật kiến trúc và tư duy lựa chọn, nương theo hình sông, thế núi để định đoạt quy mô, xây dựng thành quách, cung điện. Lấy Vạn Lại - Yên Trường làm tâm điểm ta thấy, không gian lịch sử - văn hóa này luôn có sự vận động, giãn nở và chuyển dịch về biên độ theo những diễn tiến chính trị. Không gian Vạn Lại - Yên Trường trong thời kỳ Nam - Bắc triều và sau đó cho thấy vai trò chiến lược của trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng bậc nhất này. Trong nhiều thế kỷ, miền Tây Thanh Hóa (mà đúng hơn là Thanh - Nghệ Tĩnh) là không gian giao hòa văn hóa Việt - Mường, Việt - Lào, Việt - Thái, Việt - Chăm và cả những dấu ấn của những giao lưu văn hóa Bắc - Nam (Thăng Long - Dương Kinh - Vạn Lại và Yên Trường, Trung Quốc - Việt Nam); và giao lưu Đông - Tây (Biển với lục địa - núi rừng, phương Đông - phương Tây từ thế kỷ XVI). Sự hiện diện của kinh đô Vạn Lại - Yên Trường và trò diễn Xuân Phả, là hai trong nhiều di sản văn hóa tiêu biểu, cho thấy sự giao lưu văn hóa nội vùng, ngoại vi; trong nước, quốc tế của xứ Thanh.

Điều chắc chắn là, trước khi căn cứ Sầm Nưa được lập nên năm 1533, cùng với những tác nhân chính trị, giữa hai nước Việt - Lào đã có nhiều mối giao lưu văn hóa, kinh tế, các đợt di dân và cả quan hệ hôn nhân liên, xuyên biên giới (58). Là những người "thật thà, chất phác" làm chủ quốc gia "đã giàu lại khéo" (59), người Lào có nhiều lợi thế trong quan hệ với các nước láng giềng khu vực. Đất nước Lào có nhiều sản vật quý như chiêng đồng, trầm hương, voi (ngà voi), sừng tê,... Đó là những vật phẩm luôn có giá trị cao trên thương trường khu vực, quốc tế. Hẳn là vào thời

Lý, Trần, Lê sơ và sau đó, ảnh hưởng của văn hóa Ngô, Chiêm, Xiêm, Chân Lạp, Ai Lao,… đến Đại Việt là rất mạnh mẽ (60). Điều đó lý giải vì sao, Nguyễn Kim lại lựa chọn vùng miền tây Thanh Hóa và Sầm Nưa để tính kế lâu dài, mưu toan nghiệp lớn.

- Kể từ cuộc định đô năm Canh Tuất (1010) của vua Lý Thái Tổ, tuy Kinh đô Thăng Long từng trải qua nhiều biến động nhưng Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội gần như liên tục là Kinh đô của quốc gia Đại Việt - Việt Nam. Và chúng ta cũng thấy, trong bối cảnh đặc thù của đất nước (và của cả một số quốc gia phương Đông), luôn xuất hiện một mô thức cặp đôi giữa trung tâm chính trị Thăng Long với các vùng đất khởi phát của những triều đại lớn. Đó là tầm nhìn, thể hiện tư duy chiều sâu, thấu hiểu nhân tình của các nhà chính trị. Theo đó, ta thấy có mối quan hệ sâu nặng giữa Thăng Long với quê hương Cổ Pháp (Thiên Đức) thời Lý, với Thiên Trường thời Trần, Tây Đô thời Hồ, Lam Kinh thời Lê sơ, Dương Kinh với nhà Mạc, Yên Trường - Vạn Lại thời Nam - Bắc triều và Lê Trung hưng. Điều chắc chắn là, trong tâm khảm của những người ra đi, từ các chúa Nguyễn đến hoàng đế triều Nguyễn, đều hoài niệm về miền quê gốc Gia Miêu, xứ Thanh, vùng đất căn bản, nơi lưu giữ những giá trị nguồn cội, tình cảm linh thiêng, máu thịt.

Vượt trội hơn rất nhiều các kinh đô châu Á, đến mùa Đông năm Ất Sửu (2021), Thăng Long đã là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa với hơn nghìn năm tuổi. Đó là một hiện tượng. Hiện tượng đó cho thấy sự trường tồn của một kinh đô. Có thể luận giải từ nhiều nguyên nhân nhưng cũng có thể cho rằng, Thăng Long có được sự cường vinh và trường sinh đó là nhờ có vị thế chiến lược, tiềm năng tự nhiên, các nguồn tài nguyên nhân văn, sự vun bồi, sức sống mãnh liệt từ nhiều vùng quê, địa phương và đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Trong Lời mở đầu cuốn sách "Thanh Hóa" của TS. Charles Robequain xuất bản năm 1931, Toàn quyền Đông Dương Pierre Marie Antoine Pasquier (từ 4/10/1926-16/5/1927) từng cho rằng: "Thanh Hóa không phải chỉ là một tỉnh, đó là một xứ". Xem Trần Quốc Vượng: *Xứ Thanh - Vài nét về lịch sử - văn hóa*, trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr.398.

(2). Thanh Hóa hiện có 1.535 di tích lịch sử văn hóa, 852 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 1 Di sản Văn hóa thế giới, 5 di tích quốc gia đặc biệt, 139 Di tích Quốc gia, 707 Di tích cấp tỉnh và nhiều danh lam thắng cảnh. Tỉnh có Khu Di tích lịch sử Lam Kinh, Thành nhà Hồ, Đền Bà Triệu, Phủ Trịnh và nhiều khu du lịch nổi tiếng như Vườn Quốc gia Bến En (Như Thanh), Khu bảo tồn thiên nhiên Phù Luông (Bá Thước), Sầm Sơn,… và nhiều lễ hội truyền thống gắn với các nhân vật, danh nhân: Bà Triệu, Mai An Tiêm, Lê Lợi,…

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.223.

(4). Trần Quốc Vượng: *Xứ Thanh - Vài nét về lịch sử - văn hóa*, sđd, tr.399.

(5). Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.243-245.

(6). Thời thuộc Minh, huyện Lương Giang bao gồm huyện Thiệu Hóa và một phần Thọ Xuân, Ngọc Lặc. Đời Đoan Khánh (1505-1509) đổi làm Thụy Nguyên. Đời Nguyễn huyện Thụy Nguyên do phủ Thiệu Hóa kiêm lý. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.191.

(7). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sđd, tr.287. Hiện nay, cùng với huyết mạch giao thông chính là Quốc lộ 1A chạy dọc vùng châu thổ, ven biển, Thanh Hóa có đường chiến lược 15A nối kết các huyện trung du, miền núi và đường 217 nối Thanh Hóa với tỉnh Hủa Phăn của CHDCND Lào.

(8). Hà Mạnh Khoa, *Giao thông thủy bộ Thanh Hóa thời Hậu Lê (1428-1789)*, trong Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa: *Thanh Hóa thời Lê*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông 1497-1997, Hà Nội, 1998, tr.155-166; *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X-thế kỷ XIX),* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr.134-195.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, sđd, tr.241.

(10). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sđd, tr.254. Những người đi biển xưa thường dùng la bàn, xác định hướng đi theo Bát quái: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Lý, Khôn, Đoài. Và, Thập can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Tri thức xác định phương hướng là một thành tố quan trọng trong hệ tri thức phong phú, sâu sắc của những người đi biển. Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng (Cb.), *Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa biển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.80-97, 474-494.

(11). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.254.

(12). Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, sđd, tr.470-471.

(13). Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, tập 1, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.156.

(14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, sđd, tr.326-330.

(15). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr.357.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.242, 278-282.

(17). Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, trong Nguyễn Trãi toàn tập (Phan Huy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích), tập 2, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, tr.470.

(18). Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.110-147.

(19). Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, sđd, tr.471. Tác giả cho rằng, vùng Hải Dương (Đông Bắc) là trọng trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn, đứng đầu phên dậu phía Đông; Sơn Tây là trấn thứ hai, đứng đầu phên dậu phía Tây; Sơn Nam là trấn thứ ba, đứng đầu phên dậu phía Nam; Kinh Bắc là trấn thứ tư, đứng đầu phên dậu phía Bắc.

(20). Phan Huy Chú, *Binh chế chí - Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.311-312. Ba phủ ở Thanh Hóa là: Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia; 12 huyện ở Nghệ An là: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Cương, Hương Sơn, Nghi Xuân, Đông Thành, Quỳnh Lưu, Hưng Nguyên, Nam Đường, Thạch Hà và Kỳ Hoa.

(21). Phan Huy Chú, *Binh chế chí - Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, sđd, tr.333.

(22). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.241.

(23). Phan Huy Chú, *Dư địa chí - Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.47.

(24). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.287-288.

(25). Carter J.Eckert - Ki-baik Lee - Young Ick Lew,...: *Korea Old and New - A History*, Ilchokak Publishers for Korea Institute, Harvard University Press, 1990, pp.143-148. Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.138-155.

(26). Nguyễn Văn Kim, *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr.76-148.

(27). David Chandler: *A History of Cambodia*, Westview Press, 2008, p.92.

(28). B.P.Groslier: *Angkor and Cambodia in the Sixteenth Century According to Portuguese and Spanish Sources*, Orchid Press, 2006, pp.67-93.

(29). D.G.E Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.649.

(30). Trong tác phẩm *Từ điển lịch sử Việt Nam*, nhà sử học Mỹ William J. Duiker cho rằng, Lê Thánh Tông "*có thể là hoàng đế vĩ đại nhất của thời hậu Lê*", Historical Dictionary of Vietnam, The Scarecrow Press, USA, 1989, p.92. Trong cuốn *Lịch sử Đông Nam Á,* các tác giả đã so sánh Lê

Thánh Tông với vua Paramatrailokanat, một ông vua đầy quyền lực của triều đại Ayutthaya và cho rằng: "*Cả hai đều là những nhà tập quyền mạnh mẽ, họ đã tuyên truyền và chế định luật pháp và như vậy đã có thể khẳng định mọi tầng lớp xã hội đều được đặt dưới sự trị vì của họ, đồng thời các tầng lớp đó cũng xác định được địa vị của mình trong một cơ chế quan liêu và thể chế hoà hợp*", Nicholas Tarling (Ed.), *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol.I, Cambridge University Press, 1992, p.486.

(31). Nguyễn Văn Kim, *Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản*, trong: Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr.75-95.

(32). Quốc sử quán triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.112.

(33). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, sđd, Hà Nội, tr.112-113.

(34). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.275.

(35). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.108. Đánh giá về Nguyễn Kim, Lê Quý Đôn viết: "Nguyễn Kim lấy thân phận là lão tướng của nhà thế thần, giữ vững tiết tháo, lật đật nơi hang núi, cố chí lo toan việc khôi phục, rước lập thiên tử nối lại tông thống, đánh kẻ loạn tặc, phá đám chông gai, mở mang cảnh thổ Thanh, Nghệ, Quảng, Thuận hàng hơn ngàn dặm, cơ nghiệp ngàn vạn năm của nước nhà, thực bắt đầu từ đấy. Như thế chả phải là người bầy tôi xã tắc đó ư?". Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, sđd, tr.275.

(36). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, sđd, tr.146. Về người Lào, Nguyễn Trãi từng viết: "Bây giờ bộ lạc rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là người "Lào". Nhưng lấy vải sặc sỡ quấn mình, gọi cá kêu chim, canh rắn cơm voi, lánh mình ở chùa, phong tục đại khái giống nhau. Nước này có tê, voi, sáp trắng, vải lông, chiêng đồng tốt nhất. Họ không có văn tự, dùng lá cây ghi việc. Người Lào từ thời Lý, Trần luôn luôn bị vết thương chiến tranh nặng nề, bởi vì ở gần nước ta, nên triều cống không thiếu. Lúc quốc sơ thường đã phục tùng, quy thuận". Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, sđd, tr.472-473.

(37). Phan Huy Lê (Cb.) - Nguyễn Thừa Hỷ - Nguyễn Quang Ngọc - Nguyễn Hải Kế - Vũ Văn Quân, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993, tr.268.

(38). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, sđd, Hà Nội, tr.119.

(39). Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr.267.

(40). *Minh thực lục, Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr.175-267.

(41). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, sđd, tr.214.

(42). Năm 1542, Mạc Đăng Dung sai Nguyễn Chiêu Huấn, Vũ Tuân và Tạ Đình Quang "đem sản vật sang tiến cống nhà Minh: lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lạng), rùa bằng vạng một con (nặng 19 lạng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc hai bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng) trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân". Phan Huy Chú: *Bang giao chí - Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.603.

(43). Nguyễn Văn Kim, *Kinh tế công thương thời Mạc*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* số 12 (416), 2010, tr.3-18.

(44). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc, Hội Sử học Hải Phòng, 2000, tr.161.

(45). Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.274. Xem thêm Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa: *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 3, Thế kỷ XV-XVIII, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr.149-171.

(46). Sắc của vua Minh giao cho Mạc Phúc Hải ghi rõ: "Trẫm vì thể đức "hiếu sinh" của Thượng đế, muốn thuận tình an lạc của hạ dân, cho nên tha cho hết thảy tội lỗi, rồi đổi quốc hiệu, bỏ phong vương, trao cho chức *Đô thống sứ*, hàm tòng nhị phẩm nhan môn, dùng quả ấn bằng bạc, được theo ngày tháng và triều cống, cho con cháu được nối ngôi, đời đời giữ nước. Đó là một lợi ích lâu dài của

dòng họ ngươi vậy". Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, sđd, tr.149-150.

(47). Sau khi nhà Lê phục hưng được quyền lực, nhà Minh nhiều lần đề nghị vua Lê phải cho sứ sang "triều cống', đồng thời yêu cầu vua Lê lên biên giới "hội khám". Để thể hiện sức mạnh, tháng 3-1597, vua Lê Thế Tông cùng tùy tùng, tướng sĩ lên Nam Quan đem theo 5 vạn quân và voi chiến hộ tống lên biên giới. Sau đó, nhà Lê còn cử Phùng Khắc Khoan, một người có chí khí, thông hiểu văn chương, có tài ứng đối, đi sứ Yên Kinh. Ông đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh ngoại giao và có thể suy tôn là "Nhà ngoại giao văn hóa xuất sắc" của Đại Việt. Lê Quý Đôn nhận xét: "Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài 70, không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể thế trong nước. Đến như 30 vần thơ dâng mừng khánh tiết và hơn 10 vần thơ đáp lại chánh, phó sứ Triều Tiên tài tứ chứa chan, cách điệu tươi đẹp, y như lúc còn trẻ tuổi. Như thế chả phải đạt được linh khí sông núi giúp đỡ đấy ư?". Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.276-277. Ông cũng được coi là người đã đem giống ngô và kỹ thuật dệt lượt về nước.

(48). Keith W.Taylor, *Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt*, trong *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san Xưa & Nay - Nxb. Trẻ, Tp. HCM., 2001, tr.161-184. Theo *Toàn thư*, năm kỷ tỵ (1569) "Mùa thu, tháng 9, Trấn thủ Thuận Hóa là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng vào chầu, lạy chào (vua Lê) ở hành tại, lại đến phủ Thượng tướng lạy mừng, giãi bày tình cảm anh em, rất thương yêu, quý mến nhau". *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tập 3, tr.139. Tuy nhiên, từ năm 1627-1672, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã nổ ra.

(49). Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr.50.

(50). Nguyễn Lương Bích, *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời trước*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr.163.

(51). Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN, *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr.311-350, 453-463. Nguyễn Văn Kim: *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015, tr.345-369.

(52). Hoàng Anh Tuấn, *Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016.

(53). Nguyễn Ngọc Khiếu: *Lễ hội và hệ thống trò diễn Xuân Phả - Làng Xuân Phả, xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa*, trong: Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Nxb. Thanh Hóa, Hà Nội, 2005, tr.7-65.

(54).Từ ngày 25-10 đến 24-12-2021, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội đã phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thanh Hóa tiến hành khai quật Khảo cổ học quần thể di tích Vạn Lại - Yên Trường tại xã Thuận Minh và Thọ Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Cuộc khai quật do PGS.TS Đặng Hồng Sơn chủ trì, đã thu được nhiều kết quả quan trọng về quá trình hình thành, quy mô và cấu trúc,... của quần thể di tích này.

(55). Tại Vạn Lại - Yên Trường, nhà Lê đã tổ chức 7 kỳ thi, trong đó các năm: 1554, 1565, 1577 chỉ tổ chức thi hội. Từ 1580, 1583, 1587, 1592, thi tiến sĩ. Những học giả tên tuổi như Nguyễn Văn Giai, Phùng Khắc Khoan,… đều đỗ ở Vạn Lại.

(56). Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn - Một tập hợp mới trong quá trình đấu tranh chống quân Minh*, trong: Hội Sử học Hà Nội: *Khởi nghĩa Lam Sơn và Thành lập vương triều Lê*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr.21-30.

(57). Có thể so sánh ba nhân vật trong lịch sử Việt Nam với Tam kiệt: Oda Nobunaga (1534-1582), Toyotomi Hideyoshi (1536-1598) và Tokugawa Ieyasu (1542-1616) thời kỳ chiến quốc (1490-1600) của lịch sử Nhật Bản.

(58). Nguyễn Duy Thiệu (Cb.), *Di cư và chuyển đổi lối sống - Trường hợp cộng đồng người Việt ở Lào*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr.49-132.

(59). Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.155.

(60). Nguyễn Trãi viết: "Người Lào lấy vải bông quấn vào người như áo cà sa nhà Phật. Người Chiêm lấy khăn che đùi mà để lộ hình thể. Người Xiêm La, người Chân Lạp lấy vải bọc tay và gối như bó thây người chết. Các tục ấy không nên theo để làm loạn phong tục trong nước". Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, sđd, tr.481.